

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT DÂU TẦM TỈNH THÁI BÌNHLê Hồng Vân^{1*}, Nguyễn Tất Thắng², Trần Hữu Cường³¹*Nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*²*Khoa Kinh tế và PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*³*Khoa Kế toán và QTKD, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email*: lehongvan9@hotmail.com

Ngày gửi bài: 23.03.2017

Ngày chấp nhận: 10.07.2017

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm phản ánh hiện trạng phát triển sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình dưới góc độ kinh tế, xã hội và môi trường trong giai đoạn 2006 - 2015. Khảo sát 352 hộ sản xuất dâu tằm và số liệu báo cáo thống kê cho thấy sản xuất dâu tằm đã thu hẹp nhiều theo chiều rộng: số hộ sản xuất giảm 67,2%; diện tích dâu giảm 65,1%. Xét theo chiều sâu thì sản xuất dâu tằm có bước tiến đáng kể: năng suất dâu tăng 13,1%; năng suất kén tăng 159%; mặc dù diện tích dâu giảm rất nhiều song sản lượng kén tằm chỉ giảm 9,5%. Trên cơ sở phân tích kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong phát triển sản xuất thời gian qua, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp gồm: Chính quyền địa phương thực hiện tốt vai trò lãnh đạo; Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, đào tạo tập huấn; Hỗ trợ hình thành các cơ sở nuôi tằm con; Áp dụng nuôi tằm lớn trên nền nhà; Sử dụng giống năng suất cao, đảm bảo chất lượng; Thu hút đầu tư của các tác nhân; Tăng cường vai trò của hợp tác xã trong liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; Kết nối với các làng nghề dệt lụa truyền thống.

Từ khóa: Dâu tằm, giải pháp, phát triển, sản xuất, thực trạng.

**Current Situation and Solutions
for Sericultural Production Development in Thai Binh Province**

ABSTRACT

This study was conducted to understand the current development situation of sericultural production in Thai Binh province at aspects of economy, society and environment during period 2006 - 2015. According to the interviews with 352 producer and statistical reports showed that production size has reduced seriously: famer households reduced 67,2%, mulberry area reduced 65,1%. However, from profound angle, sericultural production developed considerably: mulberry yield increased 13,1%; cocoon yield increased 159%. Although mulberry area reduced a lot, cocoon productivity reduced 9,5% only. Based on analyzing achievements, constraints and reasons in recent years, the paper proposed some solutions such as: Local government play leading role; Promoting information, training; Supporting establishment of young age silkworm bases; Applying late age silkworm rearing on the floor; Using guarantee high yield varieties; Attracting investment from factors; Enhancing cooperative in linkage of production and marketing; Connecting to traditional silk villages.

Keywords: Development, production, sericulture, situation, solution.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sản xuất dâu tằm là một hoạt động nông nghiệp truyền thống vốn rất quen thuộc với người dân Thái Bình. Ngày trước, trồng dâu nuôi tằm rất phát triển mang lại việc làm, thu

nhập và trở thành dấu ấn văn hóa tinh thần trong lòng nhân dân.

Thời gian gần đây đã diễn ra những biến động lớn: trong 10 năm diện tích dâu đã giảm tới 65,1% và đã có 12.491 người từ bỏ sản xuất để chuyển sang các hoạt động khác (Niên giám

thống kê, 2006 - 2015). Từ chỗ dâu tằm được trồng trên toàn bộ 7 huyện của tỉnh, nay chỉ còn hiện diện trên 5 huyện và tiếp tục có nguy cơ biến mất trên nhiều huyện nữa.

Mặc dù là nghề truyền thống nhưng sản xuất dâu tằm như bị quên lãng và gặp phải nhiều khó khăn như: kỹ thuật sản xuất lạc hậu, đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu, phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, hoàn toàn thực hiện tại nông hộ, mạnh ai nấy làm... vì vậy, sản xuất kém phát triển và thiếu bền vững.

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá thực trạng và tìm ra một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình phát triển bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu trình bày trong nghiên cứu này được tổng hợp từ niên giám thống kê, báo cáo hội nghị, hội thảo khoa học và kết quả điều tra 352 hộ sản xuất dâu tằm tại các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Tiền Hải; 30 tư thương thu gom kén; 15 cán bộ có liên quan ở cấp tỉnh, huyện và xã.

Các phương pháp phân tích được sử dụng như thống kê mô tả, phân tổ theo quy mô sản xuất, so sánh, quy nạp để thấy được thực trạng sản xuất, từ đó đưa ra các giải pháp cho sản xuất.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Bối cảnh sản xuất dâu tằm của tỉnh Thái Bình

Thái Bình có diện tích đất tự nhiên 157.079 ha, điều kiện thời tiết khí hậu thuận lợi cho trồng dâu nuôi tằm. Bên cạnh đó, Thái Bình có nguồn nhân lực với tổng dân số năm 2015 là 1,79 triệu người, trong đó có 89,99% sinh sống ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 14,64% năm 2011 lên 18,72% (UBND tỉnh Thái Bình, 2015).

Trồng dâu nuôi tằm hình thành trong quá trình mở mang, khai canh, lập ấp diễn ra vào cuối triều Lý (Bùi Thị Dung, 2016). Trong suốt thời phong kiến, dâu tằm phát triển đáp ứng

nhu cầu mặc cho nhân dân. Trong thời gian chiến tranh, sản xuất bị đình trệ. Khi hòa bình, dân lại tiếp tục phát triển sản xuất. Hầu hết những vùng dâu lớn trong tỉnh, các trại giống, nhà máy tơ, trạm nghiên cứu đã được xây dựng. Chi cục tằm tơ Thái Bình chỉ đạo thống nhất mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 1985, Chi cục giải thể dẫn đến sản xuất chuyển sang kiểu "mạnh ai nấy làm" trong bối cảnh áp lực cạnh tranh ngày một tăng nên dâu tằm ngày càng giảm sút.

Thời gian qua, tỉnh Thái Bình chưa có chính sách nào riêng cho dâu tằm. Trồng dâu nuôi tằm vẫn thực hiện trong các hộ gia đình, sản xuất nhỏ, lao động thủ công và chưa có bước phát triển đột phá.

3.2. Thực trạng phát triển sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình

3.2.1. Quy mô sản xuất dâu tằm

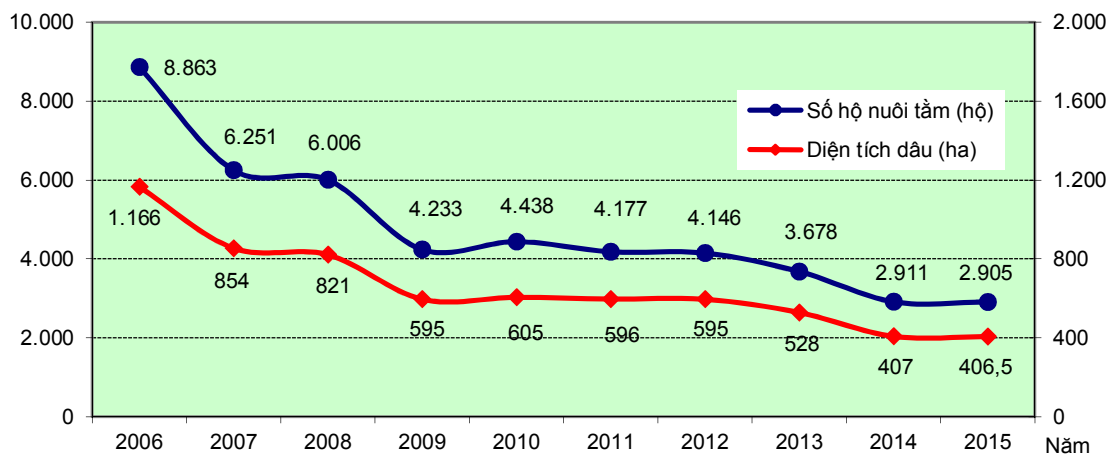
Giai đoạn 2006 - 2009 là thời gian khó khăn đối với sản xuất dâu tằm ở Thái Bình. Thị trường tiêu thụ kén tằm lấy tơ gặp nhiều trở ngại dẫn đến diện tích dâu và số hộ nuôi tằm trên địa bàn giảm mạnh, bình quân diện tích dâu giảm 19,4%/năm, số hộ nuôi tằm giảm 20,9%/năm. Từ năm 2009 đến nay, thị trường tiêu thụ nhộng làm thực phẩm mở ra đã tác động tích cực đến sản xuất, giúp diện tích dâu giảm ít hơn.

Quy mô ruộng dâu của hộ hiện nay trung bình là 1.363 m², tăng 10,8% so với năm 2006. Tuy nhiên, không phải các hộ trồng thêm dâu mà do diện tích dâu giảm mạnh và giảm nhiều ở các hộ có diện tích dâu nhỏ. Cơ cấu diện tích dâu của hộ theo quy mô thay đổi từ nhóm hộ có diện tích 720 - 1.080 m² chiếm tỷ lệ cao nhất trước đây đã dịch chuyển sang nhóm hộ 1.080 - 1.440 m² hiện nay.

3.2.2. Hình thức tổ chức sản xuất dâu tằm

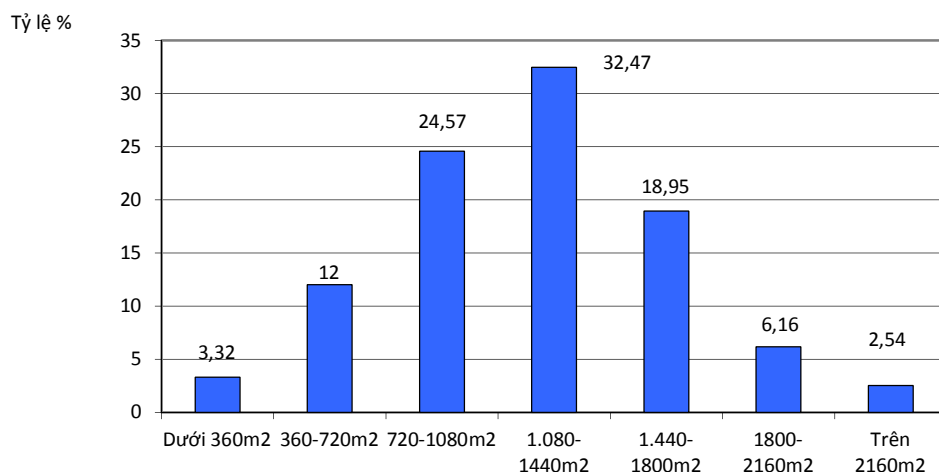
Khảo sát trên địa bàn cho thấy sản xuất dâu tằm được thực hiện hoàn toàn theo mô hình nông hộ nhỏ lẻ. Ngay cả đối với nuôi tằm con cũng không có trang trại hay doanh nghiệp trực tiếp tham gia. Sản xuất dâu, tằm thực hiện

Thực trạng và giải pháp phát triển sản xuất dâu tằm tỉnh Thái Bình



Biểu đồ 1. Biến động quy mô sản xuất dâu tằm của Thái Bình từ năm 2006 - 2015

Nguồn: Cục thống kê Thái Bình, 2006 - 2015



Biểu đồ 2. Cơ cấu quy mô diện tích dâu của nông hộ năm 2015

Nguồn: Kết quả điều tra, 2015

khép kín trong các nông hộ. Người dân trồng dâu để nuôi tằm, việc mua bán lá dâu ít khi xảy ra. Hợp tác xã có vai trò hạn chế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

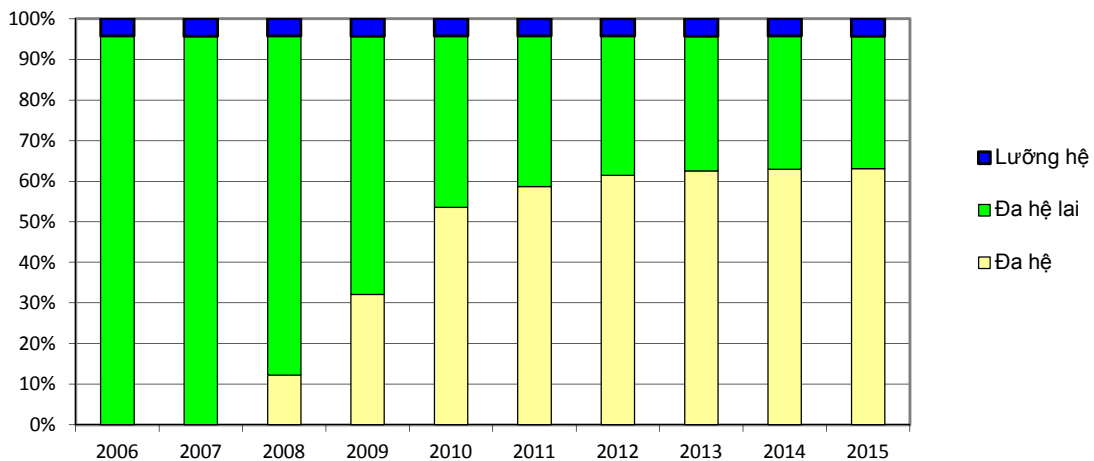
3.2.3. Kỹ thuật sản xuất dâu tằm

a. Giống

Giống dâu: trước đây Thái Bình sử dụng các giống bản địa, năng suất thấp 12-15 tấn lá/ha. Từ năm 1980, có nhiều giống mới đưa vào sản xuất như tam bội số 12 trồng bằng hom, các giống dâu lai VH9, VH13, VH15 trồng bằng hạt.

Giống mới có tiềm năng đạt năng suất 25-30 tấn/ha nhưng đòi hỏi thâm canh cao (Hà Văn Phúc, 2003). Hiện nay, giống dâu năng suất cao mới đạt 32,4%, tốc độ mở rộng chậm, trung bình 1,57%/năm. Thái Bình có khả năng cung cấp đủ nhu cầu giống dâu.

Giống tằm: Ngày trước, dân nuôi tằm đa hệ kén vàng năng suất thấp 7 - 8 kg/vòng trứng. Tằm đa hệ khỏe, dễ nuôi nhưng ít tơ. Từ cuối thập kỷ 60, bắt đầu nuôi tằm lưỡng hệ kén trắng cho năng suất cao 12 - 13 kg/vòng. Giống này kén tốt, nhiều tơ nhưng khó nuôi trong điều



Biểu đồ 3. Biến động cơ cấu giống tầm từ năm 2006 - 2015

Nguồn: VIETSERI, 2006 - 2015: Kết quả điều tra, 2015

kiện Thái Bình nên nông dân thường sử dụng giống đa hệ lai với lưỡng hệ (đa hệ lai) cho năng suất, chất lượng kén cao hơn giống đa hệ nhưng dễ nuôi hơn giống lưỡng hệ. Năng suất kén đạt 10-11 kg /vòng. Năm 2007, giống tầm đa hệ lai chiếm 95,72%. Từ năm 2008, bắt đầu nuôi tầm lấy nhộng làm thực phẩm thì người dân quay trở lại nuôi giống đa hệ như trước. Hiện nay, giống tầm đa hệ chiếm 63,14%; giống tầm đa hệ lai chỉ còn chiếm 32,58%. Khi chuyển sang nuôi tầm đa hệ thì việc cung cấp giống dễ dàng hơn vì ngoài Công ty giống tầm của Thái Bình, 15 cơ sở nhân giống khác và người dân cũng có thể cung cấp giống.

b. Chăm sóc

Chăm sóc dâu: Trước 2007, dâu được trồng thuần, không tưới. Chỉ có 19% số hộ điều tra cho biết có cày xới. Phân chuồng thì dùng ngay phân tầm để bón, phân đạm bón sau các đợt thu lá, ít

bón lân và kali. Mức bón các loại phân rất thấp so với quy trình. Năm 2007, chuyển sang trồng xen thì việc chăm sóc dâu có thay đổi tích cực: ruộng được cày xới 2 lần/năm tương ứng 2 đợt trồng xen; phân hữu cơ ngoài phân tầm còn có thêm phân xanh sau thu hoạch rau; phân vô cơ được bón nhiều hơn; một số vùng dâu có tưới và được làm cỏ thường xuyên hơn.

Chăm sóc tầm: duy trì nhiệt, ẩm độ thích hợp tương đối và cho tầm ăn đầy đủ đảm bảo chất lượng. Sự tăng nhiệt trên giới hạn hoặc giảm xuống quá thấp đều không tốt. Ẩm độ quá cao bệnh tật phát sinh, ẩm độ quá thấp làm dâu mau héo, tầm ăn đói, cơ thể thiếu nước dẫn đến suy nhược. Khi nhiệt độ, ẩm độ quá cao hoặc quá thấp đều phải tìm cách điều chỉnh nhưng được hay không phụ thuộc điều kiện nhà cửa, trang bị và kinh nghiệm của người nuôi tầm. Hầu hết các hộ có điều kiện chăn nuôi và chăm

Bảng 1. Sử dụng phân bón trong các khâu chăm sóc

Phân bón	Quy trình	Trước 2008		Sau 2008	
		Thực tế	So với quy trình (%)	Thực tế	So với quy trình (%)
Phân chuồng (tấn/ha)	25 - 30	7,5	27,27	21,7	78,91
Phân đạm (kg/ha)	500	250	50,00	414	82,80
Phân lân (kg/ha)	510	139	27,25	365	71,57
Phân kali (kg/ha)	230	56	24,35	167	72,81

Nguồn: Nguyễn Thị Đảm, 2008; Kết quả điều tra, 2015

sóc hạn chế nên không nuôi tằm lưỡng hệ kén trắng. Tằm đa hệ lai kén vàng mà vẫn có người nuôi được, người mất trắng. Khi quay về nuôi tằm đa hệ năng suất thấp thì dễ nuôi hơn.

c. Áp dụng kỹ thuật mới

Cây dâu: Có nhiều thành tựu trong lĩnh vực kỹ thuật canh tác như: đốn rải vụ, bón phân, tưới nước, phân NPK chuyên dụng và cơ giới hóa sản xuất. Tuy nhiên, mức độ áp dụng còn rất hạn chế. Hiện trạng kỹ thuật sản xuất thủ công trong từng công đoạn trồng, chăm sóc và thu hoạch nên rất vất vả, tính cạnh tranh thấp.

Con tằm: Có tiến bộ rõ rệt về kỹ thuật chăn nuôi. Đặc biệt là nuôi tằm con tập trung và nuôi tằm lớn trên nền nhà đã trở thành công nghệ nuôi tằm mang tính đột phá (Nguyễn Thị Đảm, 2009). Những kỹ thuật mới này đều đã được đưa vào áp dụng tại Thái Bình. Kết quả điều tra cho thấy nuôi tằm con tập trung mới chiếm tỷ lệ 13,17%. Nuôi tằm lớn trên nền nhà mới chỉ có 3,08% số hộ áp dụng. Bắt tằm chín lên né và thu hoạch kén vẫn còn làm thủ công.

d. Phòng trừ sâu bệnh

Trên cây dâu: Dâu bị nhiều loại sâu bệnh gây hại. Sự phát sinh phụ thuộc giống, chế độ phân bón, kỹ thuật canh tác, tưới nước, thời vụ đốn và biện pháp quản lý dịch hại (Đỗ Thị Châm, Hà Văn Phúc, 1995). Trước đây, ngoại trừ yếu tố giống là có tác dụng hạn chế sâu bệnh, các yếu tố khác đều làm tăng mức độ thiệt hại. Khi sâu bệnh vượt ngưỡng cho phép, người dân ít khi sử dụng thuốc vì ảnh hưởng đến nuôi tằm nên mức thiệt hại do sâu bệnh cao. Từ 2008, sự thay đổi tích cực trong chăm sóc như cây xối, bón phân, tưới nước, thu hái đã hạn chế sâu bệnh. Một số loại thuốc của công ty Nicotex có thời gian cách ly ngắn làm tăng cơ hội sử dụng thuốc để hạn chế tổn thất.

Trên con tằm: Trong nuôi tằm yêu cầu phòng trừ bệnh hại là rất cao vì có thể gây ra tổn thất nghiêm trọng, nhiều khi là mất trắng. Trước năm 2007, người dân nuôi hồng nhiều và nản chí vì tằm thường chết vào lúc chuẩn bị chín. Sau khi chuyển sang nuôi giống tằm đa hệ thì ít bệnh hơn nhưng việc thực hiện các biện

pháp phòng trừ bệnh hại không tiến bộ hơn trước. Tỷ lệ hộ nuôi tằm sát trùng phòng bệnh chỉ đạt 7,24%, thuốc phòng trị bệnh chỉ có 2,25% số hộ sử dụng. Tằm nuôi liên tục, không theo đợt như trước, rất khó trong phòng dịch nên sản xuất tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tổn thất do dịch bệnh giảm nhưng vẫn còn cao, sản xuất bấp bênh, lúc được, lúc mất.

3.2.4. Đầu tư sản xuất dâu tằm

Nhà nước: Cơ sở hạ tầng cho sản xuất được đầu tư tốt vào những năm 60 và 70 thế kỷ trước, gồm 3 trại giống tằm, 2 nhà máy ươm tơ và 1 trạm nghiên cứu. Ngày nay, các trại giống đã chuyển thành Công ty CP giống tằm của Thái Bình. Nhà nước đang hỗ trợ kinh phí nuôi giữ giống gốc với mức hỗ trợ tăng 4 lần trong 5 năm qua. Trạm nghiên cứu Dâu tằm Việt Hùng thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ do Nhà nước giao, kinh phí nghiên cứu tăng trung bình 20,46%/năm. Các nhà máy ươm tơ đều đã giải thể. Đầu tư cho vùng sản xuất nằm trong đầu tư chung cho nông nghiệp mà không có các chính sách khuyến khích riêng.

Doanh nghiệp: Sức thu hút đầu tư của các doanh nghiệp rất thấp. Thời gian qua, đầu tư chủ yếu là của các doanh nghiệp gia đình. Đối với doanh nghiệp lớn, chỉ ghi nhận được trường hợp doanh nghiệp tơ tằm Phú Khánh đầu tư nhà máy ươm tơ cơ khí và sản xuất sợi Spunsilk nhưng không duy trì được lâu.

Nhân dân: Đất đai đã được giao từ năm 1993, đến nay không có biến động lớn. Đất trồng dâu của hộ nhỏ. Diện tích dâu hiện chiếm 78,37% tổng diện tích đất nông nghiệp nên khả năng mở rộng hạn chế. Đầu tư quan trọng là nhà nuôi tằm nhưng nhiều hộ sử dụng nhà ở sẵn có. Số hộ có phòng nuôi riêng đạt 54,7% và đang tăng chậm. Diện tích nhà nuôi tằm trung bình 25 m², tăng 5,06%/năm. Số hộ đầu tư điều hòa cho nuôi tằm tăng nhanh 189%/năm. Chi phí đầu vào cho ruộng dâu chủ yếu là các loại phân bón với mức đầu tư thấp. Chi phí cho nuôi tằm chiếm tỷ lệ 65%. Trong đó, chi phí mua trứng tằm là chủ yếu.

Bảng 2. Chi phí đầu vào cho sản xuất của hộ năm 2015 (đồng)

TT	Diễn giải	Các nhóm hộ			Bình quân	Cơ cấu (%)
		Nhóm I < 720 m ²	Nhóm II 720 - 1.440 m ²	Nhóm III > 1440 m ²		
<i>A</i>	<i>Chi cho trồng dâu</i>	573.908	1.040.529	1.519.753	1.044.730	35,0
1	Đạm	230.589	437.827	652.363	440.260	14,7
2	Lân	199.148	378.129	563.413	380.230	12,7
3	Kali	75.931	144.173	214.817	144.974	4,9
4	Chi khác cho dâu	68.240	80.400	89.160	79.267	2,7
<i>B</i>	<i>Chi cho nuôi tằm</i>	1.127.000	2.227.900	2.472.500	1.942.467	65,0
5	Trứng tằm	720.000	1.780.000	1.995.000	1.498.333	50,2
6	Thuốc sát trùng	120.000	133.500	142.500	132.000	4,4
7	Vôi bột	112.000	124.600	133.000	123.200	4,1
8	Thuốc bệnh tằm	96.000	106.800	114.000	105.600	3,5
9	Chi khác cho tằm	79.000	83.000	88.000	83.333	2,8
	Cộng	1.700.908	3.268.429	3.992.253	2.987.197	

Nguồn: Kết quả điều tra, 2015

3.2.5. Phát triển liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Giai đoạn bao cấp, UBND tỉnh lập ra Chi cục tằm tơ Thái Bình với hai mục đích là sản xuất kinh doanh và quản lý. Nhà nước giữ vai trò liên kết giữa các tác nhân. Sự liên kết chính thống đảm bảo cung cấp đủ giống, tổ chức sản xuất và thị trường tiêu thụ kén nên đã có tác động tích cực đến sản xuất. Năm 1985, Chi cục tằm tơ giải thể, vai trò của nhà nước nhạt dần. Sau đổi mới, nông hộ trở thành đơn vị sản xuất tự chủ đồng thời xuất hiện nhiều người thu gom và cơ sở ương tơ tư nhân. Tư thương tự tung tự tác, nông dân vì lợi trước mắt bán sản phẩm cho người trả giá cao hơn bất chấp hợp đồng đã ký kết. Các nhà máy ương tơ mất dần chỗ đứng và đến năm 2001 thì ngừng hoạt động. Sự liên kết giữa các tác nhân giảm sút dần ở tất cả các nội dung. Sản xuất dẫn dắt bởi các cơ sở ương tơ nhỏ kỹ thuật lạc hậu, năng lực yếu kém, tài chính hạn chế không đảm bảo được thị trường tiêu thụ kén cho dân.

Năm 2007, thị trường tiêu thụ kén ương tơ khó khăn, giá kén xuống thấp nên người thu gom tìm cách bán nhộng làm thực phẩm. Do nhộng có nhu cầu hàng ngày nên không nuôi tằm đồng loạt như trước mà mạnh ai nấy làm. Vai trò của Nhà nước và hợp tác xã rất hạn chế. Liên kết trong tiêu

thụ sản phẩm dưới hình thức thỏa thuận miệng là chủ yếu. Các cai kén thường ứng trước trứng tằm và khấu trừ khi thu kén. Sau mỗi lứa tằm, hầu hết nông dân được trả tiền ngay. Thị trường tiêu thụ tạm thời ổn định.

3.3. Kết quả đạt được, khó khăn bất cập

3.3.1. Kết quả, hiệu quả kinh tế

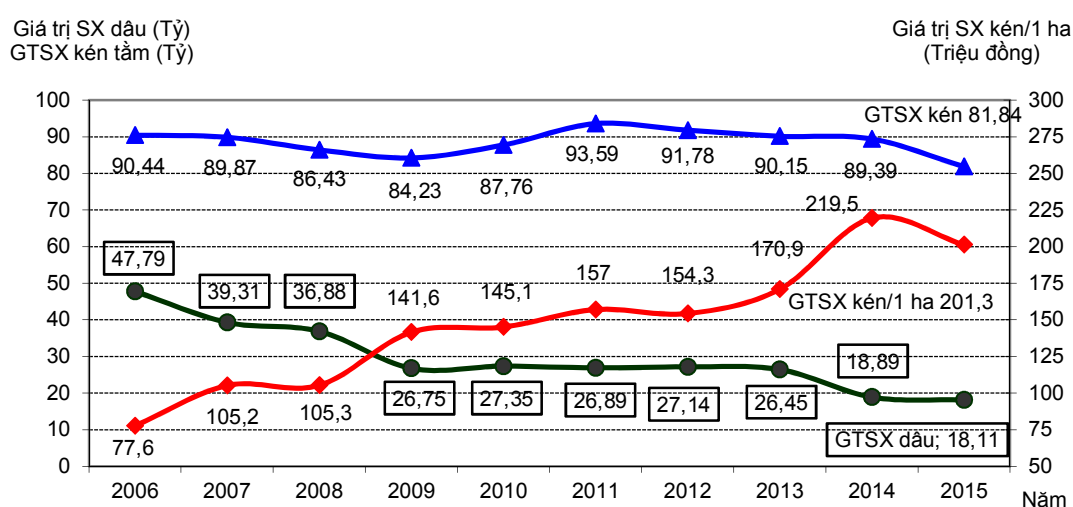
Sản xuất dâu: Năng suất dâu có tiến bộ, đạt 15,5 tấn/ha, tốc độ tăng bình quân 1,5%/năm. Do diện tích giảm nhanh nên Thái Bình chỉ còn sản xuất được 6.038 tấn lá dâu. Tổng giá trị sản xuất dâu năm 2015 là 18,11 tỷ đồng, giảm 62,1% so với 2006. Bình quân trên tổng số 2.905 hộ trồng dâu, giá trị sản xuất dâu một hộ đạt 6.235.575 đồng/năm.

Sản xuất kén tằm: năng suất kén tăng nhanh 12,2%/năm. Sự tăng trưởng này là do nhiều nguyên nhân. Sự thay đổi từ nuôi tằm lấy tơ sang lấy nhộng làm thực phẩm có đóng góp đáng kể do sử dụng giống tằm có sức sống cao, phù hợp với điều kiện nóng ẩm nên nuôi rất được. Do năng suất kén tăng nhanh nên mặc dù diện tích dâu giảm rất nhiều nhưng sản lượng kén tằm vẫn đạt 857 tấn (chỉ giảm 9,5% so với năm 2006). Giá trị sản xuất kén thu được 81,84 tỷ đồng. Giá trị sản xuất kén tằm/hecta dâu tăng mạnh.

Bảng 3. Tốc độ tăng trưởng trong sản xuất dâu, tằm tỉnh Thái Bình

Diễn giải	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	BQ (%)
Năng suất dâu (tấn/ha)	13,7	15,3 +11,7	15,0 -2,0	15,00	15,1 +0,7	15,0 -0,7	15,2 +1,3	16,7 +9,9	15,5 -7,2	15,50	+1,5
Sản lượng dâu (tấn)	15.93	13.103 -17,8	12.293 -6,2	8.917 -27,5	9.118 +2,3	8.964 -1,7	9.045 +0,9	8.818 -2,5	6.298 -28,6	6.038 -4,1	-9,5
Năng suất kén (kg/ha)	812	1.102 +35,7	1.1020	1.482 +34,5	1.519 +2,5	1.644 +8,2	1.616 -1,7	1.790 +10,8	2.298 +28,4	2.108 -8,3	+12,2
Sản lượng kén (tấn)	947	941 -0,6	905 -3,8	882 -2,5	919 +4,2	980 +6,6	961 -1,9	944 -1,8	936 -0,8	857 -8,4	-1,0

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, 2006 - 2015



Biểu đồ 4. Giá trị sản xuất dâu, tằm của tỉnh Thái Bình từ năm 2005 - 2014

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình và VIETSERI, 2006 - 2015

Các hộ đều nuôi trên 8 lứa/1 năm. Năng suất kén bình quân đạt 8,2 - 8,5 kg/vòng trứng và không khác biệt giữa các nhóm hộ. Sản lượng kén thì khác nhau nhiều vì quy mô nuôi của các hộ ở các nhóm là khác nhau. Sản lượng kén của nhóm hộ I (dưới 720 m²) là 168 kg/năm, nhóm hộ II (720 - 1440 m²) là 247 kg/năm và nhóm hộ III (trên 1440 m²) sản xuất được là 267 kg/năm, cao hơn không nhiều so với nhóm II do chỉ tăng được số lứa nuôi mà không tăng được quy mô lứa. Giá trị sản xuất dâu tằm bình quân chung ở Thái Bình là 19.760.299 đồng/hộ/năm. Trong đó, thu nhập hỗn hợp của nhóm hộ I là 12.448.331 đồng, nhóm hộ II là 18.506.038 đồng, nhóm hộ III là 21.531.126 đồng.

3.3.2. Kết quả, hiệu quả xã hội

Năm 2006, Thái Bình có 18.905 người tham gia sản xuất. Đến cuối 2015, dâu tằm chỉ giải quyết được 6.414 việc làm cho tỉnh. Đây là công việc phù hợp cho phụ nữ, tận dụng thời gian lúc nông nhàn. Ngày nay, sản xuất có quy mô lớn hơn và có sự tham gia của cả hộ gia đình. Nhưng công đoạn quan trọng nhất là nuôi tằm vẫn thường do phụ nữ đảm nhiệm.

Do không đòi hỏi đầu tư lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và đem lại thu nhập hàng tháng nên tỷ lệ hộ dâu tằm nghèo ở mức rất thấp, chỉ bằng 1/3 so với tỷ lệ hộ nghèo Thái Bình và tương đương với tỷ lệ hộ nghèo tại thành thị. Nông dân dâu tằm thường cần mẫn, chăm chỉ. Do yêu

Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng về mặt xã hội

Diễn giải	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	BQ (%)
Việc làm (người)	18.90	13.354 -29,4	12.858 -3,7	9.121 -29,1	9.533 +4,5	9.004 -5,5	8.940 -0,7	7.978 -10,8	6.425 -19,5	6.414 -0,2	-10,5
Tỷ lệ hộ đầu tằm nghèo (%)	5,2	3,3 -36,5	4,5 +36,4	5,1 +13,3	5,2 +2,0	5,0 -3,8	4,6 -8,0	3,8 -17,4	3,9 +2,6	2,5 -35,9	-5,3
Tỷ lệ hộ đầu tằm đạt văn hóa (%)	-	-	-	79,2	79,3 +0,1	79,30	80,0 +0,9	83,1 +3,9	83,5 +0,5	84,4 +1,1	+1,1
Tỷ lệ lao động nữ (%)	56,8	57,1 +0,5	56,9 -0,4	56,90	57,5 +1,1	57,1 -0,7	56,9 -0,4	57,2 +0,5	57,20	56,9 -0,5	+0,02

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, 2006 - 2015

cầu công việc nên ý thức của họ trong nuôi tằm cũng như trong cuộc sống rất tốt. Tỷ lệ hộ nuôi tằm đạt chuẩn văn hóa cao hơn 5,1% so với bình quân chung của tỉnh.

3.3.3. Kết quả, hiệu quả môi trường

Hầu hết nông dân cho rằng trồng dâu nuôi tằm không ảnh hưởng đến môi trường sống của họ. Trồng dâu không những tạo bầu không khí trong lành mà còn chống sạt lở đất ở ven sông. Dâu được trồng từ lâu, cho năng suất lá ổn định là thực tế sinh động chứng minh cho tính bền vững về môi trường. Nuôi tằm là hoạt động chăn nuôi rất gần gũi và thân thiện. Từ trước đến nay chưa hề có ghi nhận về việc nuôi tằm ảnh hưởng đến môi trường sống của con người (Đỗ Thị Châm, 1995).

Môi trường có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất. Việc phun thuốc trừ sâu thường có quy định của chính quyền hay hợp tác xã nhưng trên thực tế vẫn xảy ra tằm bị ngộ độc. Thất thu do thuốc trừ sâu đã giảm xuống dưới 1% do công tác quy hoạch và dồn điền đổi thửa.

3.3.4. Các vấn đề khó khăn bất cập

Thị trường tiêu thụ kén tằm là khó khăn lớn nhất trong thời gian vừa qua làm cho sản xuất sụt giảm nghiêm trọng ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân.

Thứ hai, liên kết giữa các tác nhân ngày càng xuống cấp, không đảm bảo cho sản xuất có hiệu quả, không bảo đảm thị trường thụ sản phẩm cho người nuôi tằm.

Thứ ba, sản xuất được tổ chức hoàn toàn bởi các nông hộ, không có trang trại hay doanh nghiệp tham gia ngay cả đối với nuôi tằm con.

Thứ tư, quy mô sản xuất của hộ nhỏ, thiếu chuyên nghiệp, tận dụng thời gian, lao động gia đình. Thực tế cho thấy chăn nuôi theo mô hình hộ nhỏ kém hiệu quả.

Thứ năm, áp dụng kỹ thuật mới chưa mạnh mẽ: giống dâu cũ còn phổ biến; giống tằm đa hệ dễ nuôi nhưng năng suất thấp; tằm con không nuôi tập trung; tằm lớn vẫn nuôi trên nông; các khâu chăm sóc, sát trùng phòng bệnh hạn chế, tổn thất do dịch bệnh còn cao, người nuôi tằm chán nản.

Bảng 5. Đánh giá của người dân về ảnh hưởng của sản xuất dâu tằm đến môi trường

Mức độ ô nhiễm nước	Tỷ lệ (%)	Mức độ ô nhiễm đất	Tỷ lệ (%)	Mức độ ô nhiễm không khí	Tỷ lệ (%)
Ô nhiễm nặng nề	0,00	Ô nhiễm nặng nề	0,00	Ô nhiễm nặng nề	0,00
Ô nhiễm ít	0,72	Ô nhiễm ít	0,92	Ô nhiễm ít	1,54
Không ô nhiễm	95,23	Không ô nhiễm	94,08	Không ô nhiễm	92,36
Khó đánh giá	4,05	Khó đánh giá	5,00	Khó đánh giá	6,10

Nguồn: Kết quả điều tra, 2015

Thứ sáu, đầu tư từ nhà nước, doanh nghiệp và nhân dân đều thấp trong khi đầu tư giai đoạn trước ngày càng mai một. Đầu tư ít lại thiếu tập trung vào những vấn đề trọng tâm.

3.4. Các nguyên nhân

Sau khi Chi cục Tằm tơ giải thể, không còn tổ chức nhà nước nào chịu trách nhiệm chỉ đạo sản xuất. Thiếu vai trò của nhà nước, sản xuất theo kiểu mạnh ai nấy làm. Thị trường nhờ cậy vào các cơ sở ương tơ nhỏ có năng lực hạn chế, sau nhiều năm vẫn chỉ bán nguyên liệu thô nên không đảm bảo được thị trường tiêu thụ vững chắc.

Thực tế cả trong và ngoài nước đều cho thấy có nhiều trang trại, doanh nghiệp tham gia nuôi tằm con cung cấp cho các nông hộ nuôi tằm lớn và hoạt động rất hiệu quả. Việc không có các hình thức tổ chức này trên địa bàn là do thiếu thông tin, thiếu các hình thức thu hút đầu tư và sự hỗ trợ vào lúc ban đầu.

Tằm vẫn nuôi trên nong theo kỹ thuật truyền thống rất vất vả nên không thể mở rộng quy mô do không đủ nhân lực khi tằm ăn rỗi. Tằm nuôi từ khi mới nở cho đến khi thu hoạch, thời gian sản xuất kéo dài, vòng quay chậm.

Kỹ thuật mới chưa được dân ứng dụng rộng rãi do nhiều nguyên nhân như thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn và công tác khuyến nông vừa thiếu vừa không tập trung vào những vấn đề mấu chốt. Mặt khác, vì sản xuất quy mô nhỏ lẻ, nguồn lực hạn chế nên áp dụng kỹ thuật mới gặp rất nhiều khó khăn.

Dâu tằm chỉ là một hoạt động sản xuất nhỏ trong tỉnh, không thu hút được sự quan tâm đầu tư của các cấp chính quyền, không có chính sách cụ thể để thúc đẩy sản xuất phát triển. Đầu tư hiện tại qua các cơ quan trung ương trên địa bàn lại không tập trung cho tỉnh. Bản thân người dân vẫn coi dâu tằm là nghề phụ nên ít quan tâm đầu tư cho sản xuất

Sự mở rộng thị trường tiêu thụ nhộng gây ra nhiều hệ lụy như quay trở lại sử dụng giống tằm năng suất thấp, khó khăn trong phòng trừ sâu bệnh, nhất là liên kết trong cung ứng giống, trong sản xuất đều xuống cấp.

3.5. Định hướng và giải pháp phát triển sản xuất dâu tằm bền vững tỉnh Thái Bình

Các vấn đề khó khăn bất cập là tạm thời và có thể giải quyết được. Thời gian tới cần tập trung phát triển cả sản xuất kén lấy tơ và kén lấy nhộng làm thực phẩm. Về lâu dài sản xuất kén lấy tơ là chính, nhộng là sản phẩm phụ sau khi ương tơ. Đẩy mạnh chế biến các sản phẩm từ tơ tằm, kết nối với các làng dệt lụa tại địa phương nhằm khai thác giá trị kinh tế, văn hóa và lịch sử của nghề truyền thống, đồng thời tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm vững chắc. Trong bối cảnh sản xuất vẫn còn suy giảm, cần thực hiện một số giải pháp cấp bách như sau:

Một là, chính quyền địa phương cần quan tâm và thực hiện tốt vai trò của Nhà nước trong quy hoạch, định hướng sản xuất, thị trường tiêu thụ, thúc đẩy liên kết để huy động sức mạnh tổng hợp của các tác nhân.

Hai là, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, đào tạo tập huấn giúp cho cán bộ và người dân biết được thông tin về giống mới, nắm được các quy trình kỹ thuật nuôi trồng, các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, sự cần thiết của nuôi tằm con tập trung, ưu việt của nuôi tằm trên nền nhà cũng như những thành công của các mô hình tiên tiến trong và ngoài nước mà nông dân Thái Bình có thể noi theo.

Ba là, khuyến khích và hỗ trợ hình thành các cơ sở nuôi tằm con nhằm giúp nông dân chỉ tập trung nuôi tằm lớn, rút ngắn chu kỳ sản xuất từ 24 ngày xuống còn trên 10 ngày, nuôi tằm chắc chắn hơn, giảm tổn thất do dịch bệnh và hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bốn là, khuyến khích và hỗ trợ thay đổi nuôi tằm trên nong sang công nghệ nuôi tằm trên nền nhà để giảm thiểu công lao động, vừa đỡ vất vả vừa là cơ sở để mở rộng quy mô nuôi tằm tăng thu nhập. Đồng thời, ứng dụng tổng hợp các kết quả nghiên cứu vào sản xuất để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Năm là, tích cực chuyển đổi giống dâu cũ sang giống lai F1 trồng hạt năng suất cao, sử dụng giống tằm phù hợp trình độ chăn nuôi và yêu cầu của thị trường. Những hộ đã đầu tư điều hòa nhiệt độ nên nuôi giống lưỡng hệ chất lượng

cao. Quản lý khâu sản xuất và cung ứng giống, đảm bảo chất lượng giống đến tay người dân.

Sáu là, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khuyến nông trung ương và địa phương hiện có. Nghiên cứu chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, khuyến khích các doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi đầu tư trong lĩnh vực nuôi tầm con; vận động nông dân đầu tư ruộng dâu, nhà nuôi, trang thiết bị sản xuất.

Bảy là, tăng cường vai trò và có biện pháp cụ thể hỗ trợ sự phát triển của HTX nông nghiệp, tổ hợp tác là nhân tố trung gian làm cầu nối giữa các tổ chức và hộ nông dân trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thái Bình nên xác định và thúc đẩy tiêu thụ kén tầm qua hợp đồng văn bản.

Tám là, kết nối giữa sản xuất dâu tầm với các hoạt động ươm tơ, dệt lụa nhất là với các làng nghề dệt lụa tơ tầm nổi tiếng trong tỉnh thành một chuỗi để khai thác thế mạnh nghề truyền thống và văn hóa tơ tầm, đảm bảo thị trường tiêu thụ vững chắc, nâng cao hiệu quả sản xuất cho người trồng dâu nuôi tầm và các tác nhân tham gia trong chuỗi.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã đánh giá, phân tích thực trạng phát triển sản xuất dâu tầm của tỉnh Thái Bình trong thời gian 10 năm từ 2006 đến 2015 và rút ra một số kết luận: Sản xuất dâu tầm suy giảm nghiêm trọng theo chiều rộng, diện tích dâu giảm 65,1%, số hộ nuôi tầm giảm 67,2%. Nếu xét theo chiều sâu thì sản xuất dâu tầm có bước tiến đáng kể. Năng suất dâu tăng 13,1%, năng suất kén tăng 159% đạt 2.1088 kg/ha dâu. Giá trị sản xuất kén tầm trên 1 hecta đất trồng dâu tăng nhanh. Tuy nhiên,

trên tổng thể dâu tầm của Thái Bình vẫn là sản xuất nhỏ, lao động thủ công, lạc hậu, kém phát triển và thiếu bền vững.

Trồng dâu nuôi tầm đang tồn tại nhiều khó khăn bất cập trong cả sản xuất lẫn tiêu thụ sản phẩm. Để thúc đẩy sản xuất dâu tầm tỉnh Thái Bình phát triển bền vững, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp gồm: Chính quyền địa phương thực hiện tốt vai trò của Nhà nước; Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, đào tạo tập huấn; Hỗ trợ hình thành các cơ sở nuôi tầm con; Áp dụng nuôi tầm lớn trên nền nhà; Sử dụng giống năng suất cao, đảm bảo chất lượng; Thu hút đầu tư của các tác nhân; Tăng cường vai trò của hợp tác xã trong liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; Kết nối với các làng nghề dệt lụa truyền thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Thị Dung (2016). Biến đổi văn hóa làng dệt Phương La, huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình. Luận án tiến sĩ văn hóa học, Trường Đại học Văn Hóa.
- Nguyễn Thị Đàm, Lê Hồng Vân (2008). Báo cáo “Điều tra tình hình sản xuất dâu tầm tơ ở một số vùng trọng điểm”, Vietseri - Hà nội.
- Đỗ Thị Châm (1995). Kỹ thuật nuôi tầm dâu, Nhà xuất bản nông nghiệp.
- Đỗ Thị Châm, Hà Văn Phúc (1995). Giáo trình cây dâu, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Cục thống kê tỉnh Thái Bình (2006 - 2015). Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình 2006 - 2015.
- Hà Văn Phúc (2003). Phương pháp nghiên cứu chọn tạo giống dâu mới và một số thành tựu đạt được của Việt nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà nội.
- Vietseri (2006 - 2015). Báo cáo tình hình sản xuất dâu tầm tơ các năm 2006 đến 2015.
- Vietseri (2014). Báo cáo hội thảo khoa học nghề tầm hiện trạng và giải pháp phát triển, Hà Nội tháng 10/2014.